



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu

Ngày 31/12/2024	34,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-4.1%	-

DT thuần Q4/24
743
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 0.4%
YoY: ▼ 52.0 -6.6%

LN thuần Q4/24
77.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.2 51.3%
YoY: ▼ 16.7 -17.7%

LN sau thuế Q4/24
79.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.8 86.4%
YoY: ▼ 6.00 -7.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.7%
YoY: +/- ▼ 4.8%

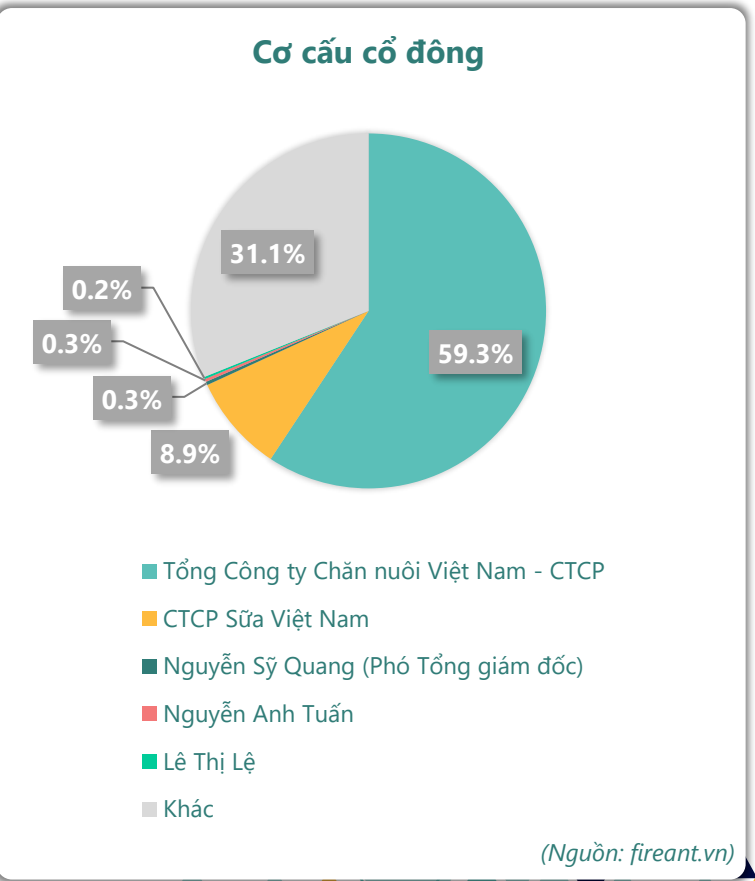
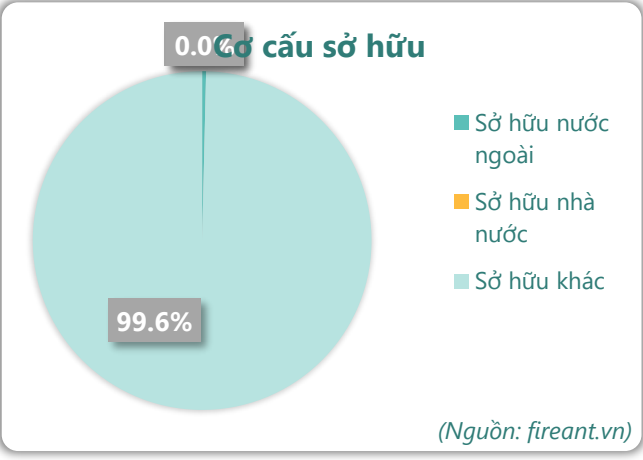
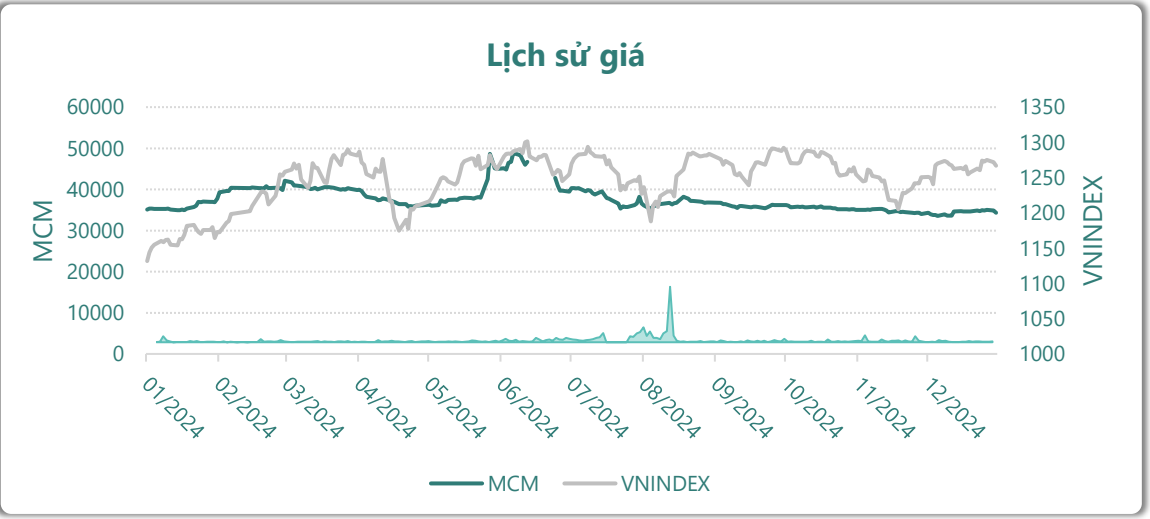
ROE 2024
9.9%
YoY: +/- ▼ 6.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,773
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,370
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.68
EPS	2,076
P/E	16.5

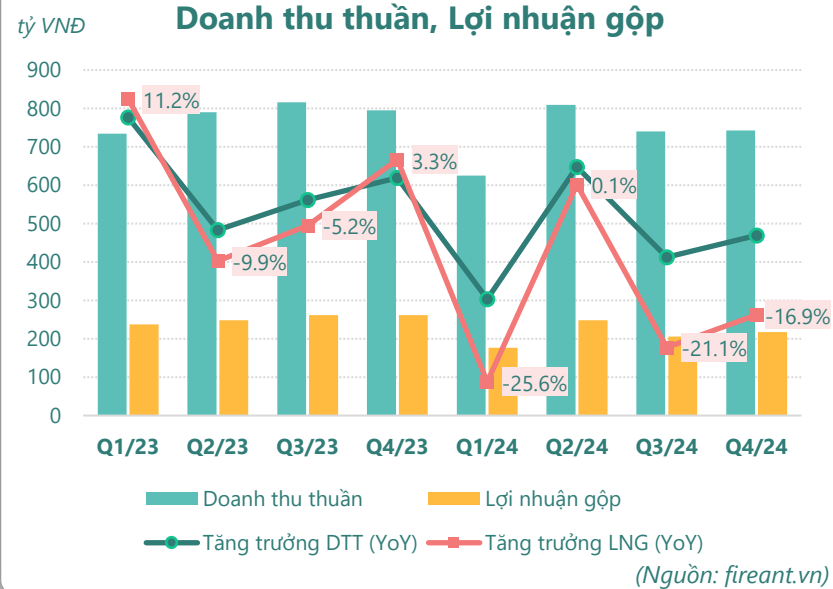
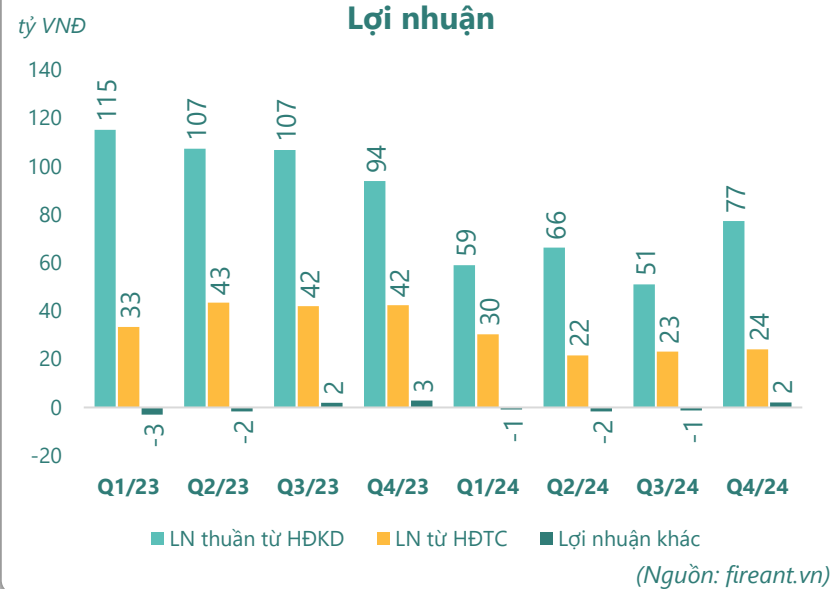
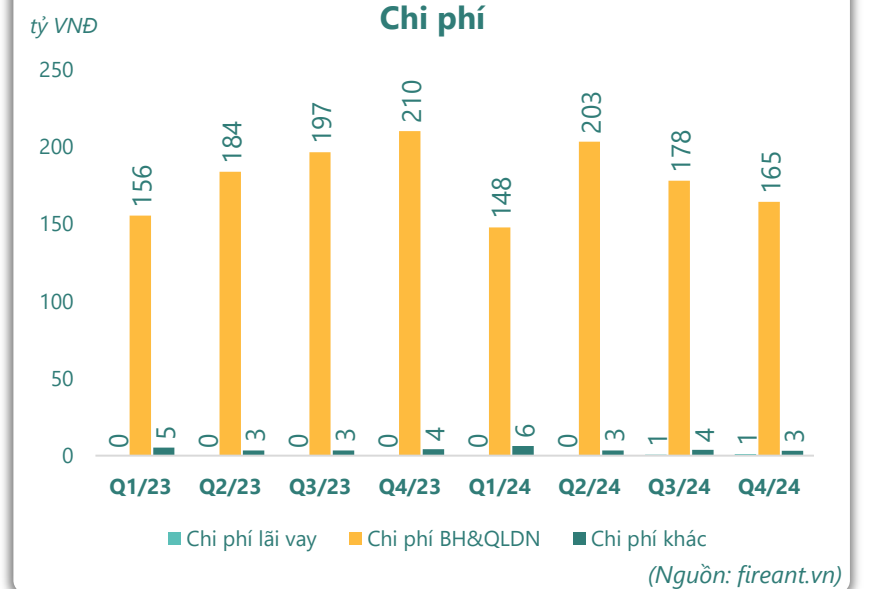
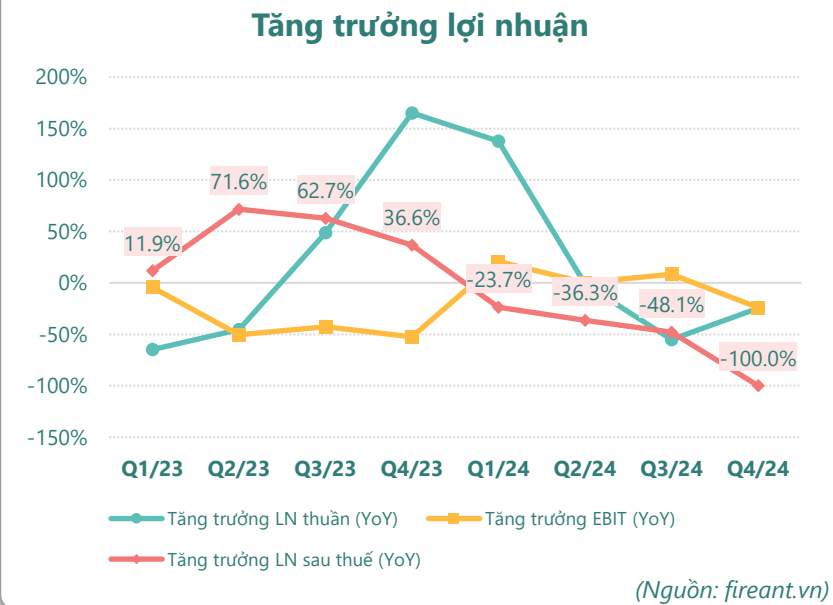
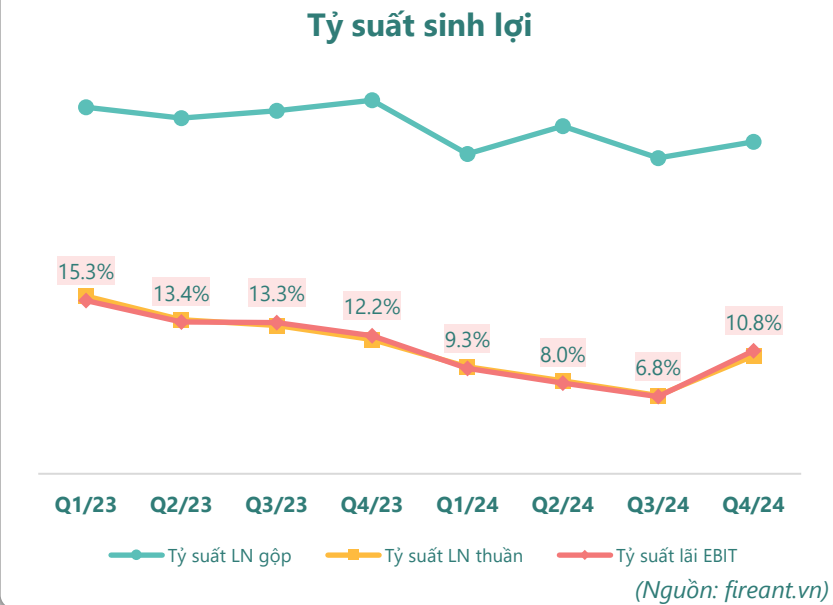
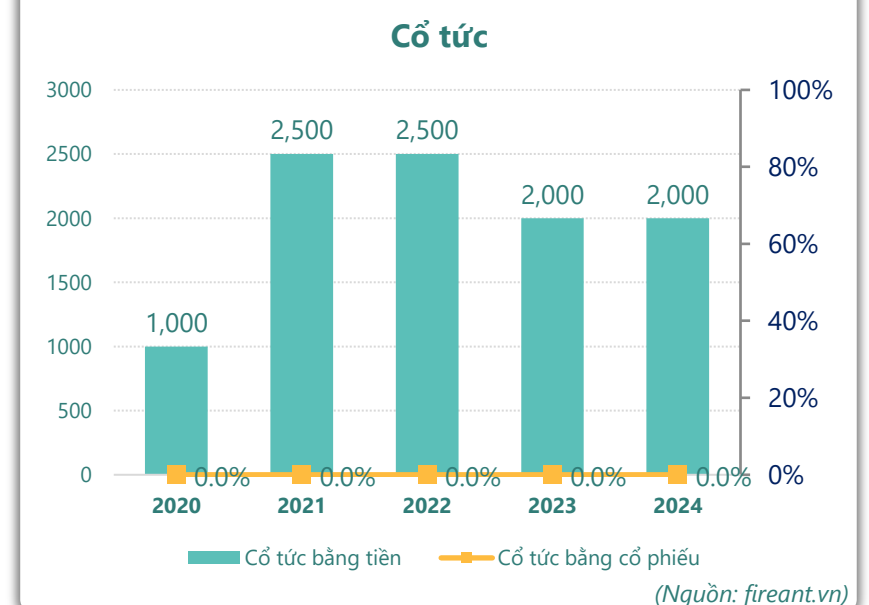
DT thuần 2024
2,917
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 218 -7.0%

LN thuần 2024
254
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 169 -40.1%

LN sau thuế 2024
228
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 146 -39.0%



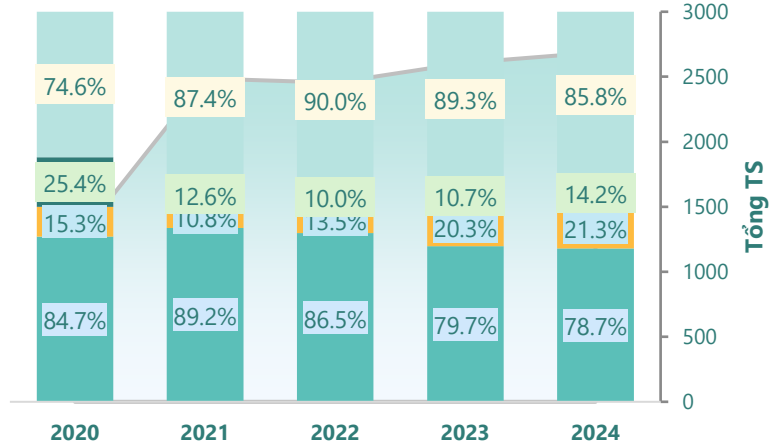
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

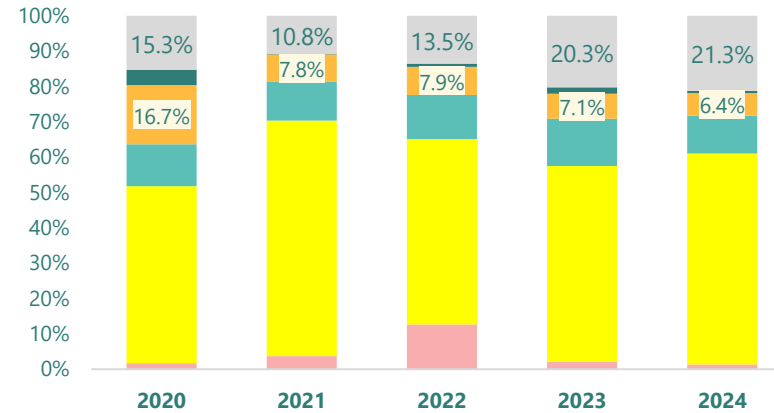
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

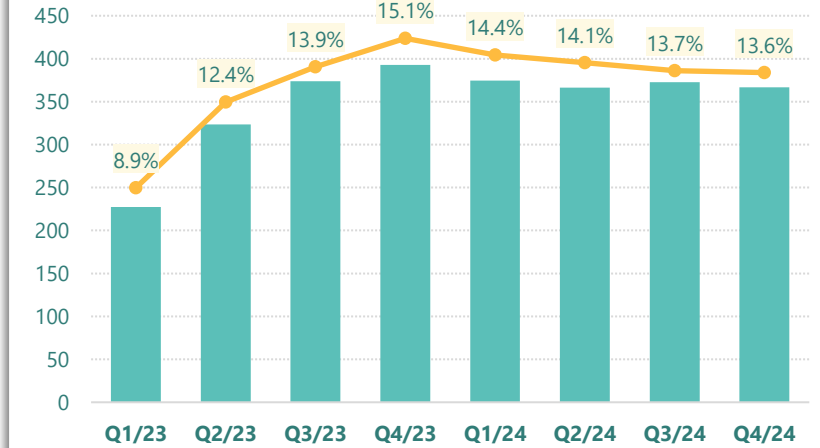


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

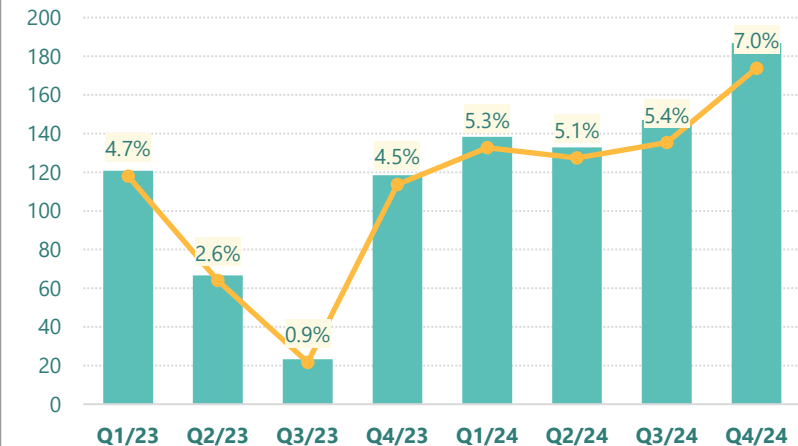


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

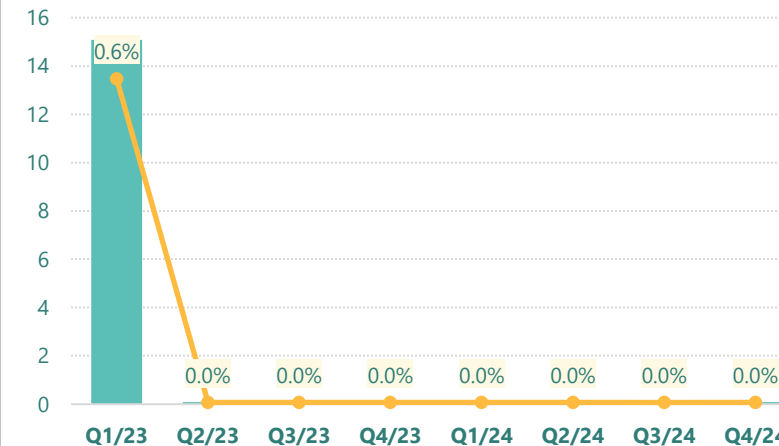


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

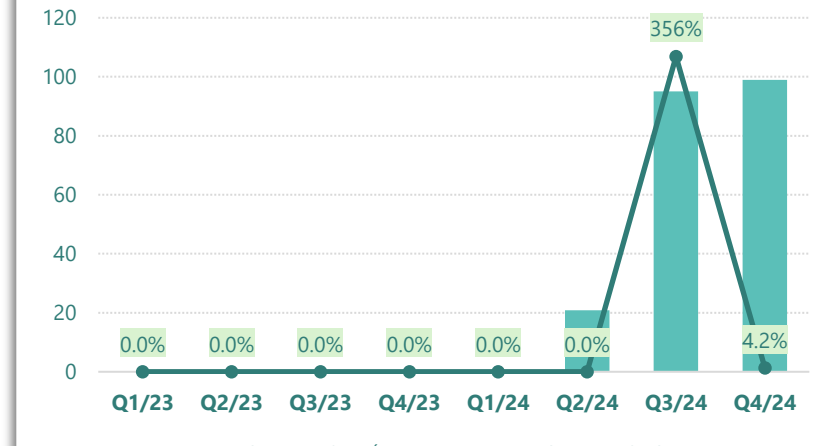


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

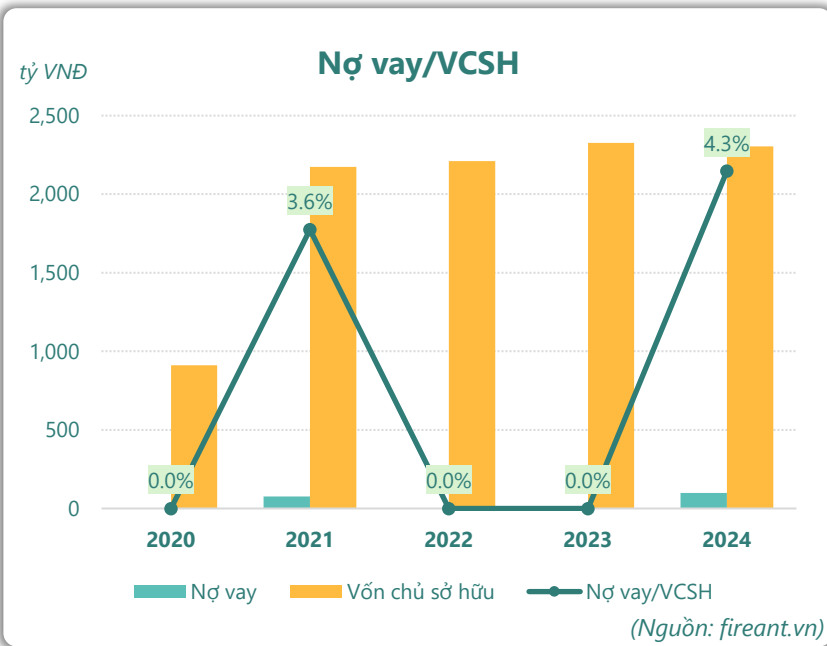
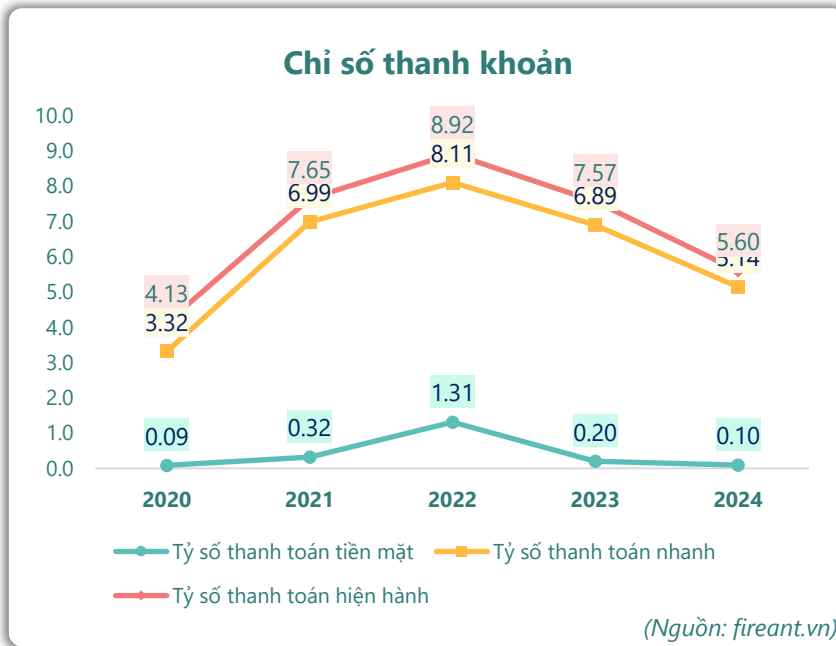
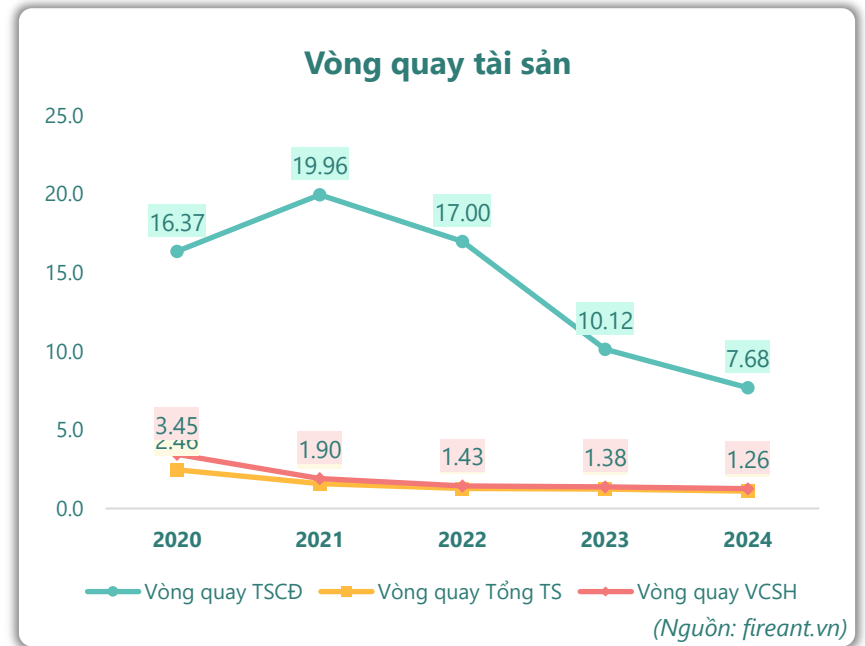
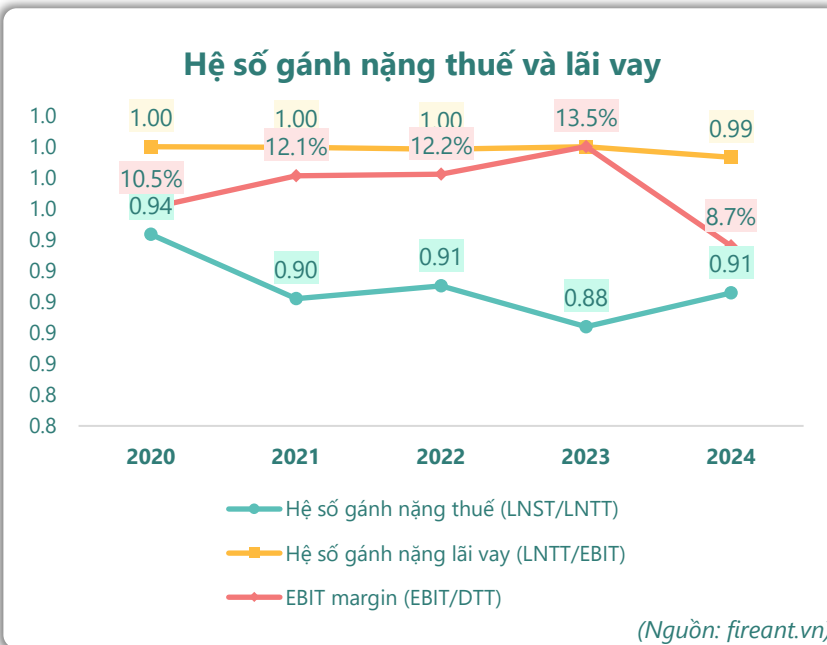
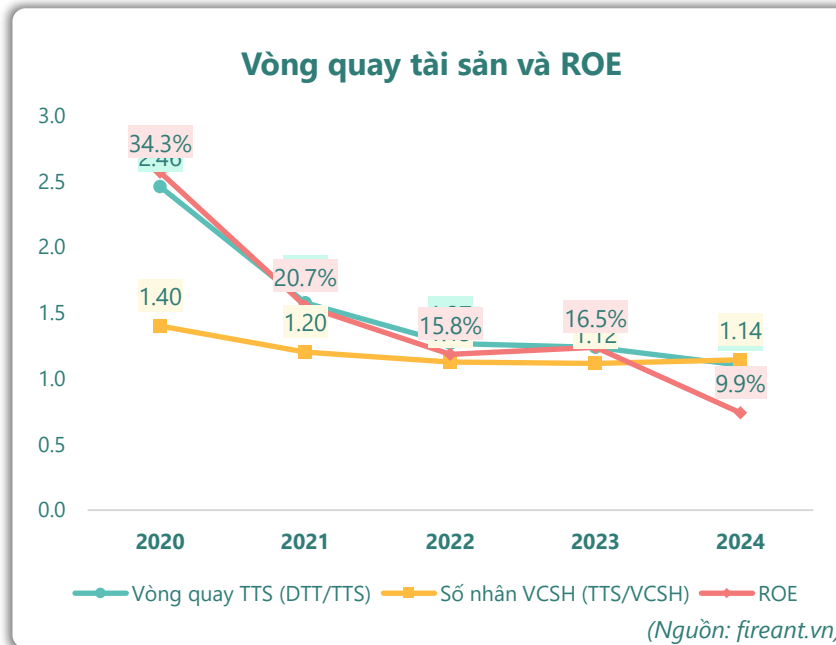
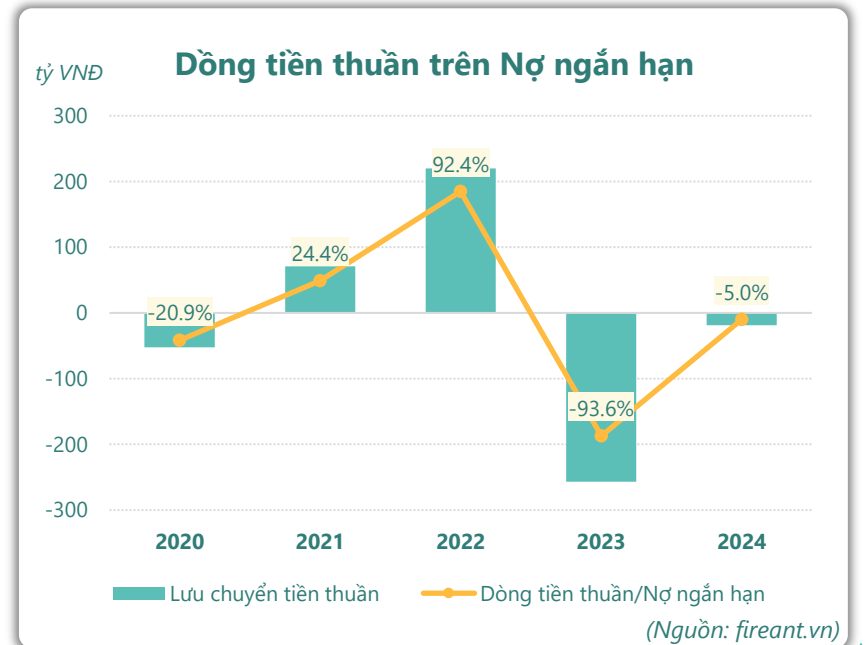


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	743	795	-6.6%	2,917	3,135	-7.0%
Giá vốn hàng bán	525	533	-1.5%	2,068	2,127	-2.7%
Lợi nhuận gộp	218	262	-16.9%	849	1,009	-15.9%
Doanh thu HĐTC	25.5	42.8	-40.5%	101	162	-37.6%
Chi phí TC	1.32	0.33	300%	1.90	0.88	115%
Chi phí lãi vay	1.16	0.00		1.73	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	154	200	-23.0%	657	709	-7.3%
Chi phí QLDN	10.4	10.3	1.1%	37.1	37.9	-2.0%
LN thuần từ HĐKD	77.3	94.0	-17.7%	254	423	-40.1%
Lợi nhuận khác	2.11	2.83	-25.5%	-1.65	0.30	-642%
LN trước thuế	79.4	96.8	-17.9%	252	424	-40.5%
Lợi nhuận sau thuế	79.4	85.4	-7.0%	228	374	-39.0%
LNST của CĐ cty mẹ	79.4	85.4	-7.0%	228	374	-39.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	134	13.6	-42.6	74.6	83.5	80.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.5	-84.6	45.4	11.3	-161	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	-110	0	-89.2	74.2	-106
Tiền đầu kỳ	172	236	55.2	58.0	54.7	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	64.3	-181	2.74	-3.29	-3.40	-15.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	236	55.2	58.0	54.7	51.3	36.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,687	2,606	3.1%
Tài sản ngắn hạn	2,115	2,078	1.8%
Tiền và tương đương tiền	36.3	55.2	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,603	1,442	11.2%
Phải thu ngắn hạn	287	349	-17.8%
Hàng tồn kho	172	186	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	45.7	-64.4%
Tài sản dài hạn	572	528	8.2%
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	367	393	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	187	119	57.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.2	17.1	6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	381	279	36.8%
Nợ ngắn hạn	378	274	37.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	165	123	34.2%
Nợ dài hạn	3.88	4.35	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,305	2,327	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,305	2,327	-0.9%
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

